

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019



Tháng 7 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 02/01/2019, vốn điều lệ 362.997.820.000 đồng, được chia thành 36.299.782 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty đã thay đổi đăng ký niêm yết theo Quyết định Số 264/QĐ-SGDHCM ngày 12/07/2019: Số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết: 7.259.681 cổ phiếu với giá trị chứng khoán thay đổi niêm yết theo mệnh giá: 72.596.810.000 đồng. Số lượng chứng khoán sau khi thay đổi niêm yết: 43.559.463 cổ phiếu, giá trị chứng khoán niêm yết sau khi thay đổi niêm yết theo mệnh giá 435.594.630.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả, rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Ryan Walter Galloway	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên
Ông Lê Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên
Ông Johan De Geer	Thành viên
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Phương Hồng	Trưởng Ban
Ông Hồ Quốc Công	Thành viên
Ông Hồ Minh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Ryan Walter Galloway	Phó Tổng Giám đốc
Bà Diệp Thị Mỹ Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP
Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *du* *uy*



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30 tháng 06 năm 2019	01 tháng 01 năm 2019
				VND	VND
A	Tài sản ngắn hạn	100		684.392.341.965	595.148.833.705
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>6</i>	<i>15.499.081.466</i>	<i>6.121.936.587</i>
1	Tiền	111		15.499.081.466	6.121.936.587
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>8.000.000.000</i>	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		3.000.000.000	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	-
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>488.091.326.403</i>	<i>485.770.427.794</i>
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	342.271.340.369	272.726.210.826
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.728.617.720	42.367.260.093
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	10.215.616.918	59.784.284.244
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	10	113.455.320.365	118.472.241.600
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(7.627.554.040)	(7.627.554.040)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47.985.071	47.985.071
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>11</i>	<i>144.989.149.903</i>	<i>83.060.549.856</i>
1	Hàng tồn kho	141		144.989.149.903	83.060.549.856
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>27.812.784.193</i>	<i>20.195.919.468</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	822.305.903	1.224.189.651
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.751.509.955	18.956.744.040
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		238.968.335	14.985.777
B	Tài sản dài hạn	200		431.726.499.766	460.618.711.909
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		-	-
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>369.263.606.788</i>	<i>379.238.212.340</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	13	301.156.825.852	310.648.236.834
	- Nguyên giá	222		332.637.369.914	331.684.379.618
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.480.544.062)	(21.036.142.784)
3	TSCĐ vô hình	227	14	68.106.780.936	68.589.975.506
	- Nguyên giá	228		69.991.083.417	69.703.453.505
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.884.302.481)	(1.113.477.999)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		-	-
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	<i>15</i>	<i>2.623.439.140</i>	<i>4.219.409.118</i>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.623.439.140	4.219.409.118
<i>V</i>	<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>36.507.305.391</i>	<i>58.236.388.626</i>
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	35.507.305.391	57.328.729.373
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.100.000.000	4.100.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	17	(3.100.000.000)	(3.192.340.747)

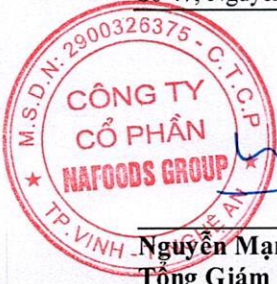
Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này


VI Tài sản dài hạn khác	260		22.148.410.910	18.924.701.825
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	12	22.148.410.910	18.924.701.825
VI Lợi thế thương mại	269		1.183.737.537	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.116.118.841.731	1.055.767.545.614

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

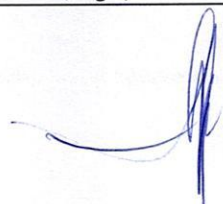
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30 tháng 06 năm 2019	01 tháng 01 năm 2019
				VNĐ	VNĐ
A Nợ phải trả		300		659.342.384.259	559.941.583.931
I Nợ ngắn hạn		310		446.532.418.058	351.292.235.313
1 Phải trả người bán ngắn hạn		311	18	118.051.558.846	127.153.431.934
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		15.059.502.572	4.195.324.140
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	19	8.982.220.293	8.851.438.809
4 Phải trả người lao động		314		6.903.523.790	4.952.870.611
5 Chi phí phải trả ngắn hạn		315	20	68.181.818	68.181.818
9 Phải trả ngắn hạn khác		319	21	5.221.479.213	7.760.424.732
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	22	284.521.353.859	189.768.599.132
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		7.724.597.667	8.541.964.137
II Nợ dài hạn		330		212.809.966.200	208.649.348.618
7 Phải trả dài hạn khác		337		-	5.000.000.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338		203.623.550.618	199.101.430.898
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341		9.186.415.582	4.547.917.720
B Nguồn vốn chủ sở hữu		400	23	456.776.457.473	495.825.961.683
I Vốn chủ sở hữu		410		456.776.457.473	495.825.961.683
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		435.594.630.000	362.997.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		435.594.630.000	362.997.820.000
5 Cổ phiếu quỹ		415		(620.000)	(620.000)
8 Quỹ đầu tư phát triển		418		18.758.107.505	21.437.607.151
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		1.896.730.092	90.938.393.396
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		(12.548.969.262)	63.840.061.869
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		14.445.699.354	27.098.331.527
12 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		429		527.609.876	20.452.761.136
II Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		1.116.118.841.732	1.055.767.545.614






Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Loan
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	320.707.544.412	114.335.017.426	531.671.389.254	172.719.964.095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	429.074.420	1.236.012.818	2.234.242.937	3.123.327.368
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		320.278.469.992	113.099.004.608	529.437.146.317	169.596.636.727
4. Giá vốn hàng bán	11	26	262.655.877.016	79.068.361.143	429.442.784.997	113.774.852.110
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.622.592.976	34.030.643.465	99.994.361.320	55.821.784.617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.701.352.129	2.437.864.672	2.683.307.150	4.314.868.673
7. Chi phí tài chính	22	28	12.868.952.350	6.075.313.100	19.864.624.320	8.404.148.804
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.094.066.837	4.833.059.703	14.973.064.035	7.022.767.597
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		206.598.697	(29.201.414)	206.598.697	(63.574.726)
9. Chi phí bán hàng	25	29	23.064.627.518	7.423.964.050	41.667.679.938	14.246.646.681
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	10.416.483.202	8.509.225.906	20.432.572.230	14.791.429.918
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.180.480.732	14.430.803.667	20.919.390.679	22.630.853.161
12. Thu nhập khác	31		271.988.300	2.178.126.786	295.368.509	27.128.087
13. Chi phí khác	32		36.199.502	2.096.759.327	160.830.899	2.351.210.977
14. Lợi nhuận khác	40		235.788.798	81.367.459	134.537.610	(2.324.082.890)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.416.269.530	14.512.171.126	21.053.928.289	20.306.770.271
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.592.888.340	1.528.669.022	1.997.291.809	2.081.375.052
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.572.927.420	(1.292.218.134)	4.603.589.658	(984.531.864)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.250.453.770	14.275.720.238	14.453.046.822	19.209.927.083
<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	61		7.177.312	4.517.698.937	7.347.468	7.049.071.595
<i>Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ</i>	62		9.243.276.458	9.758.021.301	14.445.699.354	12.160.855.488
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	250	323	391	404

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 01/01/2019 - 30/06/2019



[Handwritten signature]

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2019

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Đặng Thị Loan
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		21.053.928.289	20.306.770.271
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.192.559.890	2.783.193.770
- Các khoản dự phòng	03			88.928.246
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	33.785.177
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.714.584.937)	(3.949.889.855)
- Chi phí lãi vay	06		14.973.064.035	7.022.767.597
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.504.967.277	26.285.555.206
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59.908.314.408)	87.443.725.695
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(61.928.600.047)	(42.207.797.704)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(5.098.041.374)	40.213.318.909
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.821.825.337)	945.498.113
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.474.077.569)	(7.022.767.597)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(5.997.882.303)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		-	7.056.672.140
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		-	(13.084.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(98.725.891.458)	106.703.238.287
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.449.089.960)	(140.604.913.199)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	447.714.354
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.716.500.000)	(32.568.375.959)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.557.928.441	63.854.640.904
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(9.100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	826.875.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.364.623.142	3.502.175.501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.756.961.623	(113.641.883.399)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn	31		72.596.810.000	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 01/01/2019 - 30/06/2019

góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(620.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	531.150.382.498	288.629.961.970
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(431.875.508.051)	(249.264.216.668)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(73.525.609.733)	(17.647.194.944)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	98.346.074.714	21.717.930.358
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.377.144.879	14.779.285.246
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.121.936.587	3.210.637.047
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	29.646.525
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.499.081.466	18.019.568.818



Nguyễn Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 02/01/2019, vốn điều lệ 362.997.820.000 đồng, được chia thành 36.299.782 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty đã thay đổi đăng ký niêm yết theo Quyết định Số 264/QĐ-SGDHCM ngày 12/07/2019: Số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết: 7.259.681 cổ phiếu với giá trị chứng khoán thay đổi niêm yết theo mệnh giá: 72.596.810.000 đồng. Số lượng chứng khoán sau khi thay đổi niêm yết: 43.559.463 cổ phiếu, giá trị chứng khoán niêm yết sau khi thay đổi niêm yết theo mệnh giá 435.594.630.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh, thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Bán buôn thực phẩm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chăn nuôi khác. Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh siêu thị;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất chế phẩm sinh học;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, khu Resort;
- Bán buôn đồ uống;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Công thông tin;
- Hoạt động viễn thông khác.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

1.5 CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

Các Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giai đoạn 01/01/2019 - 30/06/2019 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 30/06/2019
1	Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Áp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	170.000.000.000	99,80%
2	Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	60.000.000.000	100%
3	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	834 Lê Duẩn, Xã Chư Á, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	60.000.000.000	99,80%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4	Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	60.000.000.000	99,80%
---	-----------------------------------	--	----------------	--------

Các Công ty liên kết tại ngày 30/06/2019 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 30/06/2019
1	Công ty Cổ phần Dược Liệu Quế Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An	40.000.000.000	30%
2	Công ty Cổ phần Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	40.000.000.000	30%
3	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Tiểu khu 84-85 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	30.000.000.000	35%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nafoods Group được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) - sau đây được gọi chung là "Tập đoàn".

3.2 CÔNG TY CON

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty này. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các Công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỷ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của Công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ nào thêm khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.3 CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, thường đi kèm với tỷ lệ sở hữu từ 20% đến 50% của quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tập đoàn vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên kết nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư.

Việc thay đổi quyền sở hữu trong công ty liên kết dẫn đến việc mất đi quyền ảnh hưởng đáng kể được coi là một giao dịch thanh lý đầu tư vào công ty liên kết. Phần sở hữu còn lại của khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc tại ngày mất đi quyền ảnh hưởng.

Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

5.1 TỶ GIÁ HỔI ĐOÁI

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là đồng VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

5.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tồn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

5.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tồn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân.

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
Cây lâu năm	3 - 5
TSCĐ khác	13 - 16

5.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

5.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình mua sắm, đầu tư xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng đưa vào sử dụng.

5.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước là các khoản trả trước chi phí cho nhiều kỳ kế toán và giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 1 - 4 năm.

5.11 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 10 năm. Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Công ty trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

5.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Lãi vay ngân hàng được ghi nhận theo thông báo tiền lãi vay của Ngân hàng trên cơ sở số dư các khoản tiền vay và lãi suất áp dụng cho từng khoản vay của các ngân hàng.

5.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn; lãi từ các khoản cho vay; lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

5.14 THUẾ

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Nafoods Group và hai công ty con là Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods và Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế từ thực hiện dự án đầu tư sản xuất giống chanh leo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2014 - 2017) và giảm 50% thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo (2018 - 2026).

Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và giảm 50% thuế TNDN trong bốn (4) năm tiếp theo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới ghi thẳng vào nguồn vốn.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các công ty liên kết.

5.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30 tháng 06 năm 2019 VNĐ	01 tháng 01 năm 2019 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	14.250.569.154	4.002.455.061
Tiền gửi Ngân hàng	1.248.512.312	2.119.481.526
	15.499.081.466	6.121.936.587

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30 tháng 06 năm 2019 VNĐ	01 tháng 01 năm 2019 VNĐ
Phải thu bên thứ ba		
FLAGFOOD AG	96.777.814.231	63.435.204.423
TEK IMPORT RUS LTD	36.128.731.845	
Các Đại lý cây giống	47.328.869.707	33.618.434.532
Khách hàng quả tươi nội địa	11.442.387.609	44.227.141.727
Các khách hàng khác	142.003.622.464	110.898.899.531
	333.681.425.856	252.179.680.213
Phải thu bên liên quan		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	8.063.798.678	5.692.393.710
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	526.115.835	14.854.136.903
	8.589.914.513	20.546.530.613
	342.271.340.369	272.726.210.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. NỢ XẤU

	30 tháng 06 năm 2019		01 tháng 01 năm 2019	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn không thanh toán				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Cổ phần Bánh Kẹo ANCO	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Công ty TNHH Mầu Xanh Đồi Mới	1.260.000.000	(1.260.000.000)	1.260.000.000	(1.260.000.000)
Khách lẻ mua cây giống	1.576.983.294	(1.077.663.242)	1.576.983.294	(1.077.663.242)
	7.313.420.344	(6.814.100.292)	7.313.420.344	(6.814.100.292)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Mầu Xanh Đồi Mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty Cổ phần Bánh Kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	813.453.748	(813.453.748)	813.453.748	(813.453.748)
	8.126.874.092	(7.627.554.040)	8.126.874.092	(7.627.554.040)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30 tháng 06 năm 2019 VNĐ	01 tháng 01 năm 2019 VNĐ
Phải thu bên thứ ba		
Công ty CP Đầu Tư LMC	3.177.148.935	518.148.935
Đối tượng khác	1.515.689.804	52.689.804
	4.692.838.739	570.838.739
Phải thu bên liên quan		
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	35.190.238.885
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	4.847.721.512	23.405.649.953
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	86.836.404	86.836.404
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	586.720.263	530.720.263
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	1.500.000	-
	5.522.778.179	59.213.445.505
	10.215.616.918	59.784.284.244

10. PHẢI THU KHÁC

	30 tháng 06 năm 2019 VNĐ	01 tháng 01 năm 2019 VNĐ
Phải thu bên thứ ba		
Phải thu về lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Ứng trước tiền mua cổ phần	-	68.463.280.000
Cầm cố, Kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn	137.835.500	55.000.000
Phải thu khác.	109.840.002.938	20.628.363.311
	110.791.292.186	89.960.097.059
Phải thu bên liên quan		
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	2.642.568.416	3.691.565.240
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	-	78.611.035
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	2.970.000	500.000
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	18.489.763	15.215.307
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	24.726.252.959
	2.664.028.179	28.512.144.541
	113.455.320.365	118.472.241.600

11. HÀNG TỒN KHO

	30 tháng 06 năm 2019 VNĐ	01 tháng 01 năm 2019 VNĐ
Nguyên vật liệu	12.645.027.423	26.485.195.196
Công cụ, dụng cụ	6.699.724.634	2.094.471.348
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.311.344.091	25.267.005.070
Thành phẩm	24.779.177.925	18.419.714.602
Hàng hóa	26.602.375.830	10.794.163.640
Hàng gửi bán	7.951.500.000	-
	144.989.149.903	83.060.549.856

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30 tháng 06 năm 2019	01 tháng 01 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	822.305.903	1.224.189.651
	822.305.903	1.224.189.651
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	22.148.410.910	18.924.701.825
	22.148.410.910	18.924.701.825
	22.970.716.813	20.148.891.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	136.692.807.610	188.243.958.216	5.328.721.700	1.418.892.092	331.684.379.618
- Tăng khác	-	591.685.000	-	-	591.685.000
Số dư cuối kỳ	136.760.236.826	189.129.519.296	5.328.721.700	1.418.892.092	332.637.369.914
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.750.896.941	8.369.120.206	1.729.419.578	186.706.059	21.036.142.784
- Khấu hao trong năm	3.583.953.725	6.454.773.339	353.351.670	52.322.544	10.444.401.278
Số dư cuối kỳ	14.334.850.666	14.823.893.545	2.082.771.248	239.028.603	31.480.544.062
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	125.941.910.669	179.874.838.010	3.599.302.122	1.232.186.033	310.648.236.834
- Tại ngày cuối năm	122.425.386.160	174.305.625.751	3.245.950.452	1.179.863.489	301.156.825.852

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Phần mềm máy tính VNĐ	Bản quyền công nghệ VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Cộng VNĐ
	Nguyên giá			
Số dư đầu năm	115.000.000	569.500.000	69.018.953.505	69.703.453.505
- Mua trong năm		232.530.000	55.099.912	287.629.912
Số dư cuối năm	115.000.000	802.030.000	69.074.053.417	69.991.083.417
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm	79.325.283	113.900.004	920.252.712	1.113.477.999
- Khấu hao trong năm	11.500.002	68.576.502	690.747.978	770.824.482
Số dư cuối năm	90.825.285	182.476.506	1.611.000.690	1.884.302.481

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	35.674.717	455.599.996	68.098.700.793	68.589.975.506
- Tại ngày cuối năm	24.174.715	619.553.494	67.463.052.727	68.106.780.936

15. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30 tháng 06 năm 2019		01 tháng 01 năm 2019	
	VND	VND	VND	VND
Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364		
Dự án nhà máy bơ lạc	316.070.000	316.070.000		
Vườn ươm chanh leo	-	3.689.702.754		
Các công trình khác	2.093.732.776	-		
	2.623.439.140	4.219.409.118		

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT LIÊN DOANH

	30 tháng 06 năm 2019		01 tháng 01 năm 2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				
Công ty CP Dược Liệu Qué Phong	12.000.000.000	11.995.578.321	12.000.000.000	11.995.616.849
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.996.489.852	12.000.000.000	11.996.528.431
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên			24.000.000.000	22.028.022.679
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	10.500.000.000	11.515.237.218	10.500.000.000	11.308.561.414
	34.500.000.000	35.507.305.391	58.500.000.000	57.328.729.373
				(1.171.270.627)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30 tháng 06 năm 2019		01 tháng 01 năm 2019	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	-	3.100.000.000	-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Tháng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	907.659.253
	4.100.000.000	1.000.000.000	4.100.000.000	907.659.253
				(3.100.000.000)
				(92.340.747)
				(3.192.340.747)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30 tháng 06 năm 2019	01 tháng 01 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty CP Đầu tư và Giao nhận vận tải Toàn Cầu	4.401.770.583	3.739.817.555
Công ty CP thực phẩm Bào Long	8.898.939.128	2.421.818.281
Công ty CP Nông nghiệp quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	1.587.659.011	1.398.052.011
Công ty TNHH MTV Kim Quý Nguyễn Văn Trường	5.987.580.820	6.165.001.820
Công ty CP Gác Tân Thắng	680.813.746	2.640.020.328
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	1.180.235.596	26.900.899.964
Công ty TNHH Dừa Mươi Hiền	-	3.272.234.585
Công ty TNHH Vincas	555.942.640	1.031.140.430
CN Công ty CP Quốc tế Logistic Hoàng Hà	-	2.668.363.262
Công ty CP Seatecco	2.303.294.441	3.175.646.863
Công ty Cổ phần cơ khí Đại Dũng III	200.000.000	1.400.000.000
Công ty TNHH hạt giống hoa VN	-	3.410.893.084
Công ty Cổ phần Unico Vina	-	1.128.000.000
Hộ Kinh Doanh Trương Văn Tuấn	-	2.166.305.178
Công ty TNHH Bách Khoa Á Châu	8.401.209.602	8.091.912.502
Bertuzzi Food Processing S.r.l	-	1.200.000.000
Các đối tượng khác	-	1.888.271.184
	83.854.113.279	22.735.866.032
	118.051.558.846	95.434.243.079
Phải trả cho các bên liên quan		
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	-	22.616.775.708
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	9.102.413.147
	-	31.719.188.855
	118.051.558.846	127.153.431.934

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30 tháng 06 năm 2019	01 tháng 01 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	285.897.028
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.818.036.182	3.415.200.320
Thuế thu nhập cá nhân	3.814.493.212	4.723.847.247
Thuế sử dụng đất	325.657.172	325.657.086
Thuế khác	24.033.727	100.837.128
	8.982.220.293	8.851.438.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30 tháng 06 năm 2019	01 tháng 01 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	68.181.818	68.181.818
	68.181.818	68.181.818

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30 tháng 06 năm 2019	01 tháng 01 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	285.042.385	21.987.202
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	524.565.925	769.426.689
Phải trả cho nhân viên khoản trả hộ cho tập đoàn	482.527.057	5.592.161.500
Phải trả khác	3.929.343.846	1.376.849.341
	5.221.479.213	7.760.424.732
Dài hạn		
Phải trả tiền nhận ký quỹ	-	5.000.000.000
	-	5.000.000.000
	5.221.479.213	12.760.424.732

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 01/01/2019 - 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30 tháng 06 năm 2019		01 tháng 01 năm 2019	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ
Vay ngân hàng, tổ chức tín dụng				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành Phố Vinh	102.011.404.945	102.011.404.945	96.368.834.588	37.951.892.235
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Nghệ An	128.839.701.261	128.839.701.261	264.834.333.887	125.816.094.118
Ngân hàng TMCP phát triển TPHCM - CN Vạn Hạnh	16.955.139.558	16.955.139.558	19.346.748.704	17.076.916.912
	247.806.245.764	247.806.245.764	380.549.917.179	180.844.903.265
Bên liên quan				
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	-	353.077.772	353.077.772
	-	-	353.077.772	353.077.772
Khác				
Các đối tượng khác	36.715.108.095	36.715.108.095	46.904.769.000	8.570.618.095
	36.715.108.095	36.715.108.095	46.904.769.000	8.570.618.095
	284.521.353.859	284.521.353.859	427.807.763.951	189.768.599.132
				189.768.599.132

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn 01/01/2019 - 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Vay dài hạn**

	30 tháng 06 năm 2019		01 tháng 01 năm 2019	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ
Ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	189.323.550.618	189.323.550.618	8.589.863.820	1.703.744.100
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	13.300.000.000	13.300.000.000	-	1.330.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
	203.623.550.618	203.623.550.618	8.589.863.820	4.033.744.100
Khác				
Các đối tượng khác	-	-	-	34.000.000
	203.623.550.618	203.623.550.618	8.589.863.820	4.067.744.100
				Số có khả năng trả nợ VNĐ
				182.437.430.898
				14.630.000.000
				2.000.000.000
				199.067.430.898
				34.000.000
				34.000.000
				199.101.430.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	-	-	2.866.202.541	137.112.825.461	40.208.374.141	480.187.402.143					
- Tăng vốn trong năm trước	62.997.820.000	-	-	-	-	-	62.997.820.000					
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	-	27.098.331.527	13.336.164.387	40.434.495.914					
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(47.997.820.000)	(30.488.011.877)	(78.485.831.877)					
- Cổ phiếu quỹ	-	(620.000)	-	-	-	-	(620.000)					
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	19.643.638.046	(19.643.638.046)	-	-					
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.273.939.674)	(6.273.939.674)	(6.273.939.674)					
- Giảm khác	-	-	-	(1.072.233.436)	642.634.128	(2.603.765.515)	(3.033.364.823)					
- Số dư đầu năm nay	362.997.820.000	(620.000)	(620.000)	21.437.607.151	90.938.393.396	20.452.761.136	495.825.961.683					
- Tăng vốn năm nay	72.596.810.000	-	-	-	-	-	72.596.810.000					
- Lãi tăng trong năm nay	-	-	-	-	14.445.699.354	7.347.468	14.453.046.822					
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(72.596.810.000)	-	(72.596.810.000)					
- Khác	-	-	-	(2.679.499.646)	(30.890.552.658)	(19.932.498.727)	(53.502.551.032)					
Số dư cuối năm nay	435.594.630.000	(620.000)	(620.000)	18.758.107.505	1.896.730.092	527.609.876	456.776.457.473					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	435.594.630.000	330.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	362.997.820.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	72.596.810.000	30.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	435.594.630.000	330.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	72.596.810.000	

23.3 CỔ PHIẾU

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	43.559.463	36.299.782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	43.559.463	36.299.782
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.559.401	36.299.782
+ Cổ phiếu phổ thông	43.559.401	36.299.782
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP)	10.000	10.000

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	531.671.389.254	172.719.964.095
	531.671.389.254	172.719.964.095

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Giảm giá hàng bán	354.464.465	3.123.327.368
Hàng bán bị trả lại.	1.879.778.472	-
	2.234.242.937	3.123.327.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng bán	429.442.784.997	113.774.852.110
	429.442.784.997	113.774.852.110

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.021.649.490	3.502.175.501
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.661.657.660	812.693.172
	2.683.307.150	4.314.868.673

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	14.973.064.035	7.022.767.597
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.330.336.004	473.545.452
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	88.928.246
Chi phí tài chính khác	78.801.602	818.907.509
Lỗ từ nhận chuyển nhượng để tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	2.482.422.679	-
	19.864.624.320	8.404.148.804

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	5.053.764.163	1.073.673.876
Chi phí vật liệu bao bì, đồ dùng	1.033.020.175	574.394.552
Chi phí khấu hao	79.780.716	68.272.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.660.570.667	8.377.131.134
Các khoản khác	3.840.544.217	4.153.174.361
	41.667.679.938	14.246.646.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	9.211.393.300	6.110.744.473
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	804.118.115	581.402.873
Chi phí khấu hao	2.722.187.207	594.700.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.452.230.055	2.690.915.628
Chi phí khác	6.242.643.553	4.813.666.615
	20.432.572.230	14.791.429.918

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.997.291.809	2.081.375.052
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.997.291.809	2.081.375.052

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	4.547.917.720	3.116.025.227
Ghi nhận thêm các khoản chênh lệch tạm thời trong kỳ	4.638.497.862	324.374.502
	9.186.415.582	3.440.399.729

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	14.445.699.354	12.160.855.488
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	14.445.699.354	12.160.855.488
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.961.600	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	391	404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập

